

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN KHOAN PHỤT VỮA
GIA CỐ CHẤT LƯỢNG THÂN ĐÊ**
(Kèm theo Quyết định số: **3430/BNN-ĐĐ** ngày **01** tháng **12** năm **2009**
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Định mức dự toán khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê (sau đây gọi tắt là định mức khoan phụt gia cố thân đê) là định mức kinh tế - kỹ thuật thể hiện mức hao phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một khối lượng công tác khoan phụt (10m) từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác khoan phụt (kể cả các hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

Định mức khoan phụt gia cố thân đê được lập trên cơ sở Quy trình kỹ thuật phụt vữa gia cố đê số 14 TCN 1-2004 ngày 17/01/2004; Thông tư 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; hiện trạng máy móc thiết bị và các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước.

I. Nội dung định mức khoan phụt gia cố thân đê

Định mức khoan phụt gia cố thân đê bao gồm:

- Mức hao phí vật liệu: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành 10 m khoan phụt. Mức hao phí vật liệu trong định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu trong khâu thi công.

- Mức hao phí lao động: Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác khoan phụt và công nhân phục vụ. Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành 10m khoan phụt từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công. Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân khoan phụt

- Mức hao phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy khoan phụt và máy bơm nước để hoàn thành 10m khoan phụt.

II. Kết cấu tập định mức khoan phụt gia cố thân đê:

Tập định mức khoan phụt gia cố thân đê được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hoá thống nhất gồm.

Chương I: Định mức dự toán cho công tác khoan phụt khảo sát.

Chương II: Định mức dự toán cho công tác khoan phụt thi công.

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác khoan phụt.

Các thành phần hao phí trong định mức khoan phụt gia cố thân đê được xác định theo nguyên tắc sau:

- Mức hao phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu.

- Mức hao phí vật liệu khác như vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

- Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc bình quân của công nhân trực tiếp thi công.

- Mức hao phí máy thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng.

III. Hướng dẫn áp dụng.

3.1. Định mức khoan phụt gia cố thân đê được áp dụng để lập đơn giá cho công tác khoan phụt gia cố thân đê, làm cơ sở xác định dự toán chi phí và quản lý chi phí.

3.2. Định mức khoan phụt gia cố thân đê tính toán với từng độ sâu khoan phụt và mức ăn vữa khác nhau. Vật liệu làm vữa trong tập định mức này là loại bột sét đóng bao, bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo qui định.

3.3. Các mức ăn vữa qui định trong định mức ứng với nồng độ vữa tiêu chuẩn là 1/1 (đất/nước). Khi lập dự toán căn cứ vào tài liệu khảo sát thiết kế tính toán qui đổi về nồng độ vữa tiêu chuẩn để xác định mức ăn vữa và làm căn cứ xác định định mức (tính toán qui đổi nồng độ vữa áp dụng bảng phụ lục số 2).

Mức ăn vữa qui định trong định mức (giai đoạn khoan phụt thi công) đã tính bình quân chung cho các hàng khoan phụt khác nhau và bằng 80 % mức ăn vữa đã xác định trong giai đoạn khảo sát. Trong quá trình thi công nếu mức ăn vữa tăng hoặc giảm quá 20% so với mức ăn vữa đã xác định trong quá trình khảo sát thì chủ đầu tư lập văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp.

3.4. Khoan phụt vữa phải bảo đảm đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế, qui trình qui phạm kỹ thuật, nếu khoan phụt vữa không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật bắt buộc phải khoan phụt lại hoặc xử lý bằng các biện pháp khác thì không được thanh toán thêm chi phí này.

3.5. Hệ số điều chỉnh định mức:

- Định mức khoan phụ gia cổ thân đê được tính trong điều kiện vật liệu chế tạo vữa là bột sét đóng bao, trong trường hợp không có bột sét mà phải chế tạo vữa từ đất sét cục thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong định mức dự toán khoan phụ khảo sát nhân với hệ số 1,1; trong định mức dự toán khoan phụ thi công nhân với hệ số 1,2.

- Định mức khoan phụ gia cổ thân đê được tính trong điều kiện khoan đứng, nếu khoan xiên có góc nghiêng ($\geq 30^0$) thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong định mức dự toán (khoan phụ khảo sát và khoan phụ thi công) được nhân với hệ số 1,3 (góc tạo bởi cần khoan và mặt phẳng đứng).

- Nếu hiện trường nơi thi công có mật độ xe vận tải đi lại nhiều gây ảnh hưởng lớn đến công tác khoan phụ (có văn bản xác nhận của chủ đầu tư, được cấp có thẩm quyền chấp thuận) thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong định mức dự toán (khoan phụ khảo sát và khoan phụ thi công) được nhân với hệ số 1,1.

- Trường hợp khoan phụ ở những đoạn đê nhiều năm không tiếp xúc với nước (đê khô) có lượng ăn vữa quá lớn (≥ 450 lít/mét) thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong định mức dự toán (khoan phụ khảo sát và khoan phụ thi công) được nhân với hệ số 1,1.

- Khoan tạo lỗ qua các kết cấu cứng như bê tông, đá cấp phối v.v (không thể dùng áp lực nước để khoan) thì chi phí phá dỡ tại các hố khoan được lập dự toán riêng theo qui định.

- Nếu một hiện trường được áp dụng nhiều hệ số cùng một lúc thì được nhân dồn các hệ số đó lại.

3.6. Chi phí thiết kế.

- Chi phí thiết kế khoan phụ vữa gia cố chất lượng thân đê áp dụng theo quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

3.7. Chi phí xây dựng nhà ở tạm tại hiện trường: Chi phí xây dựng nhà ở tạm tại hiện trường thi công được tính bằng 1% chi phí khoan phụ khảo sát và khoan phụ thi công trước thuế. Chi phí xây dựng nhà ở tạm sau thuế bằng chi phí xây dựng nhà ở tạm trước thuế (nêu ở trên) cộng thêm khoản thuế giá trị gia tăng đầu ra theo qui định.

3.8. Khi nguồn nước cung cấp cách quá xa hiện trường thi công, không bơm trực tiếp được mà phải bơm chuyên, sử dụng các phương tiện khác để vận chuyển hoặc phải mua nước thì phải tính toán cụ thể chi phí này (đưa vào chi

phí trực tiếp trong dự toán) và trình duyệt theo qui định. Khi phải mua nước hoặc sử dụng phương tiện khác để vận chuyển nước thì không tính hao phí máy bơm nước trong định mức.

3.9. Chi phí chung cho công tác khoan phụt vữa áp dụng theo mức tỷ lệ qui định cho công tác xây lắp công trình thủy lợi ban hành tại Thông tư 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng đối với công trình thủy lợi tính bằng 5,5% trên chi phí trực tiếp.

3.10. Công tác kiểm tra nghiệm thu: Công tác kiểm tra nghiệm thu khoan phụt gia cố thân đê thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật. Nội dung công việc kiểm tra nghiệm thu bao gồm: Chuẩn bị thiết bị dụng cụ, khoan tạo lỗ, đổ nước nghiệm thu, lắp lỗ khoan, thu dọn hiện trường, lập báo cáo. Chi phí cho công tác kiểm tra nghiệm thu khoan phụt gia cố thân đê được tính bằng 2% chi phí xây dựng phần phần khoan phụt thi công trước thuế.

- Chi phí công tác kiểm tra nghiệm thu khoan phụt gia cố thân đê sau thuế bằng chi phí công tác kiểm tra nghiệm thu trước thuế (nêu ở mục trên) cộng thêm khoản thuế giá trị gia tăng đầu ra theo qui định.

Trong quá trình áp dụng nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Bộ giao Viện Kinh tế và Quản lý thủy lợi theo dõi, tổng hợp để hoàn chỉnh định mức./.

CHƯƠNG I

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC KHOAN PHỤT KHẢO SÁT

Công tác khoan phụt khảo sát

Thành phần công việc:

- Giao nhận vị trí khảo sát; chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, vận chuyển trong phạm vi công trình.

- Khoan tạo lỗ (bao gồm cả lỗ quan sát và lỗ phụt vữa)

- Đổ nước thí nghiệm

- Phụt thử để xác định mức ăn vữa (Mỗi cụm phụt một hố)

- Lắp lỗ khoan, thu dọn hiện trường. Theo dõi, ghi chép số liệu, viết báo cáo

(Công tác khoan phụt khảo sát ở đây nhằm xác định mức ăn vữa, nên không bao gồm khảo sát địa chất và địa hình)

1. Công tác khoan phụt khảo sát với độ sâu <4m

Đơn vị tính: 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa lít /mét	
			< 200	≥200
KP.01	Vật liệu			
	Cần khoan ϕ 30 - ϕ 32 mm	m	0,0081	0,0091
	Ống cao su ϕ 30 - ϕ 32 mm	m	0,1757	0,1970
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0014	0,0015
	Vật liệu khác	%	5	5
	Nhân công			
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,6205	0,6955
	Máy thi công			
	Máy khoan phụt vữa DB-30 1,8m ³ /h (hoặc tương tự)	Ca	0,2482	0,2782
	Máy bơm nước Diesel 7,5 CV	Ca	0,1489	0,1669
			1	2

2. Công tác khoan phụt khảo sát với độ sâu từ 4m ÷ 6m

Đơn vị tính : 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa lít /mét	
			< 200	≥200
KP.02	Vật liệu			
	Cần khoan ϕ 30 - ϕ 32 mm	m	0,0091	0,0100
	Ống cao su ϕ 30 - ϕ 32 mm	m	0,1970	0,2167
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0015	0,0017
	Vật liệu khác	%	5	5
	Nhân công			
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,7351	0,8065
	Máy thi công			
	Máy khoan phụt vữa DB-30 1,8m ³ /h (hoặc tương tự)	Ca	0,2940	0,3226
	Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	Ca	0,1764	0,1936
			1	2

3. Công tác khoan phụt khảo sát với độ sâu >6 m

Đơn vị tính : 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa lít /mét	
			< 200	≥200
KP.03	Vật liệu			
	Cần khoan ϕ 30 - ϕ 32 mm	m	0,0111	0,0120
	Ống cao su ϕ 30 - ϕ 32 mm	m	0,2407	0,2600
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0019	0,0020
	Vật liệu khác	%	5	5
	Nhân công			
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,8496	0,9175
	Máy thi công			
	Máy khoan phụt vữa DB-30, 1,8m ³ /h (hoặc tương tự)	Ca	0,3398	0,3670
	Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	Ca	0,2039	0,2202
			1	2

Ghi chú:

Chi phí vật liệu làm dung dịch phụt như bột sét, đất sét, xi măng, phụ gia, thuốc chống mối, nước .v.v. cho công tác khoan phụt khảo sát chưa tính trong định mức. Căn cứ theo thiết kế của từng công trình để lập dự toán riêng khoản chi phí này và cộng vào chi phí vật liệu (giá vật liệu tính đến chân công trình chưa bao gồm thuế VAT)

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CHO CÔNG TÁC KHOAN PHỤT THI CÔNG

Công tác khoan phụt thi công

Thành phần công việc:

- Giao nhận vị trí khoan phụt; chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, vận chuyển trong phạm vi công trình

- Khoan tạo lỗ

- Phụt no vữa cho tất cả các hố đã khoan

- Lắp lỗ khoan, thu dọn hiện trường

- Theo dõi ghi chép các thông số; Viết báo cáo, lập hồ sơ hoàn công

1. Công tác khoan phụt thi công với độ sâu <4m

Đơn vị tính: 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa (lít /mét)					
			≤100	>100 - 150	>150 - 200	>200 - 250	>250 - 300	> 300
KP.04	Vật liệu							
	Cần khoan φ 30 - φ 32 mm	m	0,0116	0,0125	0,0136	0,0148	0,0160	0,0174
	Ống cao su φ 30 - φ 32 mm	m	0,2502	0,2708	0,2941	0,3202	0,3476	0,3779
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0019	0,0021	0,0023	0,0025	0,0027	0,0029
	Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	Nhân công							
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,7273	0,9556	1,0376	1,1294	1,2260	1,3327
	Máy thi công							
	Máy khoan phụt vữa DB-30; 1,8m ³ /h (hoặctương tự)	ca	0,2909	0,3822	0,4150	0,4518	0,4904	0,5331
	Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	ca	0,1455	0,1911	0,2075	0,2259	0,2452	0,2665
			1	2	3	4	5	6

2. Công tác khoan phụt thi công với độ sâu từ 4m ÷ 5m

Đơn vị tính: 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa (lít /mét)					
			≤100	>100 - 150	>150 - 200	>200 - 250	>250 - 300	> 300
KP.05	Vật liệu							
	Cần khoan φ 30 - φ 32 mm	m	0,0124	0,0135	0,0147	0,0160	0,0173	0,0189
	Ống cao su φ 30 - φ 32 mm	m	0,2713	0,2928	0,3186	0,3457	0,3757	0,4088
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0021	0,0023	0,0025	0,0027	0,0029	0,0031
	Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	Nhân công							
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,7897	1,0329	1,1239	1,2195	1,3250	1,4415
	Máy thi công							
	Máy khoan phụt vữa DB-30; 1,8m ³ /h (hoặctrong tự)	ca	0,3159	0,4132	0,4496	0,4878	0,5300	0,5766
	Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	ca	0,1579	0,2066	0,2248	0,2439	0,2650	0,2883
			1	2	3	4	5	6

3. Công tác khoan phụt thi công với độ sâu > 5m ÷ 6m

Đơn vị tính: 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa (lít /mét)					
			≤100	>100 - 150	>150 - 200	>200 - 250	>250 - 300	> 300
KP.06	Vật liệu							
	Cần khoan φ 30 - φ 32 mm	m	0,0135	0,0146	0,0158	0,0171	0,0188	0,0203
	Ống cao su φ 30 - φ 32 mm	m	0,2905	0,3155	0,3421	0,3714	0,4063	0,4392
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0022	0,0024	0,0026	0,0029	0,0031	0,0034
	Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	Nhân công							
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,8491	1,1130	1,2067	1,3099	1,4325	1,5485
	Máy thi công							
	Máy khoan phụt vữa DB-30, 1,8m ³ /h (hoặc tương tự)	ca	0,3397	0,4452	0,4827	0,5240	0,5730	0,6194
	Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	ca	0,1698	0,2226	0,2413	0,2620	0,2865	0,3097
			1	2	3	4	5	6

4. Công tác khoan phụt thi công với độ sâu > 6m ÷ 7m

Đơn vị tính: 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa (lít /mét)					
			≤100	>100 - 150	>150 - 200	>200 - 250	>250 - 300	> 300
KP.07	Vật liệu							
	Cần khoan φ 30-φ 32 mm	m	0,0142	0,0155	0,0168	0,0183	0,0199	0,0216
	Ống cao su φ 30 - φ 32 mm	m	0,3081	0,3351	0,3631	0,3963	0,4305	0,4676
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0024	0,0026	0,0028	0,0030	0,0033	0,0036
	Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	Nhân công							
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,9231	1,1818	1,2806	1,3976	1,5178	1,6487
	Máy thi công							
	Máy khoan phụt vữa DB-30, 1,8m ³ /h (hoặc tương tự)	ca	0,3692	0,4727	0,5122	0,5590	0,6071	0,6595
	Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	ca	0,1846	0,2364	0,2561	0,2795	0,3036	0,3297
			1	2	3	4	5	6

5. Công tác khoan phụt thi công với độ sâu > 7m

Đơn vị tính: 10 m khoan phụt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức ăn vữa (lít /mét)					
			≤100	>100 - 150	>150 - 200	>200 - 250	>250 - 300	> 300
KP.08	Vật liệu							
	Cần khoan φ 30 - φ 32 mm	m	0,0151	0,0163	0,0176	0,0192	0,0208	0,0227
	Ống cao su φ 30 - φ 32 mm	m	0,0326	0,3533	0,3824	0,4167	0,4514	0,4924
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái	0,0025	0,0027	0,0029	0,0032	0,0035	0,0038
	Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	Nhân công							
	Nhân công khoan phụt bậc 3,5/7	công	0,9807	1,2459	1,3484	1,4693	1,5915	1,7360
	Máy thi công							
	Máy khoan phụt vữa DB-30, 1,8m ³ /h (hoặc tương tự)	ca	0,3923	0,4984	0,5393	0,5877	0,6366	0,6944
Máy bơm nước Diezel 7,5 CV	ca	0,1961	0,2492	0,2697	0,2939	0,3183	0,3472	
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú: Chi phí vật liệu làm dung dịch phụt như bột sét, đất sét, xi măng, phụ gia, thuốc chống mối, nước .v.v. cho công tác khoan phụt thi công chưa tính trong định mức. Căn cứ theo thiết kế của từng công trình để lập dự toán riêng khoản chi phí này và cộng vào chi phí vật liệu (giá vật liệu tính đến chân công trình chưa bao gồm thuế VAT)

PHỤ LỤC 1:

BẢNG THÔNG SỐ XÂY DỰNG GIÁ CA MÁY THI CÔNG DÙNG TRONG KHOAN PHỤT VỮA GIA CỐ CHẤT LƯỢNG THÂN ĐỀ

(Kèm theo Quyết định số: 3430 /BNN-ĐĐ ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Loại máy	Số ca năm (ca/năm)	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác năm (% giá tính khấu hao)			Định mức tiêu hao nhiên liệu (lít Diesel)	Thành phần, cấp bậc thợ điều khiển	Giá tính khấu hao (1000đ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	Máy khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đề DB-30, 1,8m ³ /h	150	20,00	6,60	5,00	18,00	1x4/7	40.000
2	Máy bơm nước 7,5CV	150	20,00	5,40	5,00	4,05	1x4/7	13.781

Ghi chú:

- Máy thi công dùng trong khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đề bao gồm máy khoan phụt vữa DB-30; năng suất 1,8m³/h và máy bơm nước loại 7,5 CV chạy Diesel .

- Giá ca máy thi công khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đề tính theo hướng dẫn tại Thông tư 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng. Giá máy để tính khấu hao là giá tại thời điểm quý IV năm 2008 dùng để tham khảo khi lập giá ca máy

- Chi phí di chuyển máy trong phạm vi công trình và từ công trình này đến công trình khác đã tính bình quân trong phạm vi 5 Km, ngoài cự ly trên được tính bổ sung chi phí di chuyển máy đến công trường. Chi phí này được lập dự toán riêng và đưa vào mục chi phí khác như hướng dẫn tại Thông tư 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng trình chủ đầu tư phê duyệt .

PHỤ LỤC 2:

KHỐI LƯỢNG BỘT SÉT TRONG DUNG DỊCH KHOAN PHỤT VỮA
(Kèm theo Quyết định số: **3430** /BNN-ĐĐ ngày 01 tháng 12 năm 2009
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nồng độ vữa (đất /nước)	Đơn vị tính	Khối lượng bột sét (kg)
1	Nồng độ 1/1	10 lít dung dịch	7,2
2	Nồng độ 1/2	10 lít dung dịch	4,2
3	Nồng độ 1/4	10 lít dung dịch	2,3
4	Nồng độ 1/6	10 lít dung dịch	1,6

Ghi chú:

Khối lượng bột sét có trong 10 lít dung dịch ở các mức trong bảng là loại bột sét đóng bao bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo qui định

PHỤ LỤC 3:**CHỈ TIÊU YÊU CẦU CHỦ YẾU ĐỐI VỚI SÉT ĐỀ PHỤT THÂN ĐÊ**

(Kèm theo Quyết định số: **3430/BNN-ĐĐ** ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tính chất	Ký hiệu	Giá trị
1	Trọng lượng riêng	γ_d , (g/cm ³)	1,1 - 1,2
2	Độ nhớt	T, (s)	14,5 - 17,0
3	Độ thải nước	B, (cm ³ /30 phút)	≤ 60
4	Bề dày vỏ sét	K, (mm)	≤ 6
5	Độ lắng cát	O, (%)	4 - 5
6	Thời gian phân tầng	t, (phút)	≥ 20
7	Độ lắng đọng sau 72 giờ	S, (%)	≤ 31
8	Ứng suất trượt tĩnh 1 phút	θ_1 , (mg/cm ²)	$\geq 8, \leq 15$
9	Ứng suất trượt tĩnh 10 phút	θ_{10} , (mg/cm ²)	$\geq 10, \leq 20$
10	Độ ổn định	C, (%)	≤ 33